ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 82 /2026/QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất, công nhận đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác và các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 499/TTr-SNNMT-CCQLĐĐ ngày 10 tháng 7 năm 2026, Văn bản số 13757/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 15 tháng 9 năm 2026, Văn bản số 14297/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 23 tháng 9 năm 2026, Văn bản số 14914/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 05 tháng 10 năm 2026 và Văn bản số 15001/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 07 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hạn mức giao đất, công nhận đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất

rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác và các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể các nội dung tại điểm n khoản 1 Điều 137; khoản 4 Điều 139; khoản 5 Điều 141; khoản 5 Điều 176; khoản 3 Điều 177; khoản 3 Điều 178; khoản 2 Điều 195; khoản 2 Điều 196; khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai năm 2024; khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất.

2. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Loại đô thị quy định tại Quyết định này được xác định theo Danh mục phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định.

2. Nhóm xã quy định tại Quyết định này được xác định theo Danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định.

Điều 4. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn và đô thị quy định tại khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai

1. Hạn mức giao đất ở tại đô thị:

a) Đô thị loại II: 150 m^2;

b) Đô thị loại III: 250 m^2.

2. Hạn mức giao đất ở tại nông thôn:

a) Xã nhóm 1: 300 m^2;

b) Xã nhóm 2: 400 m^2;

c) Xã nhóm 3 và đặc khu Trường Sa: 600 m^2.

3. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất ở, giao đất ở tái định cư; các dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch đã được phê duyệt.

4. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu nhận hạn mức giao đất ở nhỏ hơn hạn mức giao đất ở tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn người sử dụng đất cam kết tự nguyện chỉ nhận một (01) lần hạn mức đất ở theo đúng nhu cầu đã đăng ký.

Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 Luật Đất đai mà trên giấy tờ đó có thể hiện mục đích sử dụng đất làm nhà ở, đất ở hoặc thổ cư nhưng chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như sau:

1. Trường hợp thửa đất được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 thì hạn mức công nhận đất ở được xác định bằng 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quyết định này (nhưng không vượt quá diện tích thửa đất).

2. Trường hợp thửa đất được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì hạn mức công nhận đất ở được xác định như sau:

a) Tại đô thị:

- Đô thị loại II: 350 m^2;

- Đô thị loại III: 400 m^2.

b) Tại nông thôn:

- Xã nhóm 1: 400 m^2;

- Xã nhóm 2: 500 m^2;

- Xã nhóm 3 và đặc khu Trường Sa: 600 m^2.

Điều 6. Hạn mức giao đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai

1. Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, không quá 02 ha cho mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm không quá 10 ha đối với xã, phường ở đồng bằng; không quá 20 ha đối với xã ở miền núi.

3. Hạn mức giao đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 20 ha.

Điều 7. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai

1. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối như sau:

a) Đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: không quá 02 ha cho mỗi loại đất.

b) Đất trồng cây lâu năm: không quá 10 ha đối với xã, phường ở đồng bằng; không quá 20 ha đối với xã ở miền núi.

c) Đất trồng rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: không quá 30 ha cho mỗi loại đất.

2. Trường hợp cá nhân được giao nhiều loại đất bao gồm đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối thì tổng hạn mức giao đất không quá 05 ha.

3. Trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức đất trồng cây lâu năm không quá 05 ha đối với xã, phường ở đồng bằng, không quá 25 ha đối với xã ở miền núi; trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất không quá 25 ha.

Điều 8. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: không quá 10 lần hạn mức giao đất cho mỗi loại đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 176 Luật Đất đai.

2. Đất trồng cây lâu năm: không quá 15 lần hạn mức giao đất theo quy định tại khoản 2 Điều 176 Luật Đất đai.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất trồng rừng sản xuất là rừng trồng: không quá 15 lần hạn mức giao đất cho mỗi loại đất theo quy định tại khoản 3 Điều 176 Luật Đất đai.

Điều 9. Hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai

1. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

a) Tại các phường: không quá 2.000 m^2;

b) Tại các xã: không quá 5.000 m^2.

2. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoạt động hợp pháp, đang sử dụng đất cho hoạt động tôn giáo mà chưa được Nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực, có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 145 Luật Đất đai thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định hạn mức công nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất hoặc theo diện tích đất xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

3. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhu cầu sử dụng đất tôn giáo có diện tích lớn hơn hạn mức giao đất quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền giao đất rà soát quỹ đất, đánh giá về nhu cầu sinh hoạt tôn giáo và căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để quyết định diện tích giao đất tôn giáo cho từng trường hợp cụ thể.

4. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nếu có nhu cầu sử dụng đất lớn hơn hạn mức đất giao quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn mức đất giao được cơ quan có thẩm quyền giao đất căn cứ tình hình thực tế để xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 10. Diện tích đất nông nghiệp (trừ đất trồng lúa) được xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai

1. Người sử dụng đất nông nghiệp (trừ đất trồng lúa) được sử dụng một diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp như sau:

a) Tỷ lệ diện tích công trình xây dựng chiếm tối đa 5% tổng diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhưng không vượt quá 30 m^2 (ba mươi mét vuông) đối với các khu vực sản xuất nông nghiệp có quy mô dưới 02 ha.

b) Tỷ lệ diện tích công trình xây dựng chiếm tối đa 5% tổng diện tích đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhưng không vượt quá 50 m^2 (năm mươi mét vuông) đối với các khu vực sản xuất nông nghiệp có quy mô từ 02 ha trở lên.

2. Công trình xây dựng tại khoản 1 Điều này là công trình xây dựng 01 tầng, chiều cao tối đa 5 m, không được xây dựng tầng hầm; kết cấu công trình dễ dàng tháo dỡ.

3. Mục đích sử dụng công trình tại khoản 1 Điều này cho phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản; kho chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động; trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp; không sử dụng vào mục đích để ở.

Điều 11. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

1. Tiêu chí, điều kiện chung:

a) Có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục quyết định đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

b) Có tài liệu về đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

2. Đối với chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất phải có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 12. Việc xác định diện tích đất ở và các trường hợp khác chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên giấy chứng nhận đã cấp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024 và chưa xác định cụ thể diện tích đất ở mà được thể hiện chung đất ở với đất khác thì diện tích đất ở được xác định trên cơ sở quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ; quá trình quản lý, sử dụng đất; hồ sơ địa chính; hồ sơ về nhà ở, công trình xây dựng; chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính về nhà, đất; hồ sơ thu thuế nhà đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (nếu có); các giấy tờ, tài liệu hợp pháp khác có liên quan và hạn mức công nhận đất ở, hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (trước sáp nhập), Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) ban hành qua các thời kỳ tương ứng với địa bàn, thời điểm hình thành của thửa đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, xác minh hồ sơ, nguồn gốc và quá trình sử dụng đất để xác định diện tích đất ở theo quy định tại khoản 1

Điều này; trường hợp có vướng mắc trong quá trình xác định diện tích đất ở thì báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 13. Các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai

1. Các giấy tờ nhà đất do cơ quan Nhà nước Pháp hoặc Nhà nước Trung kỳ An nam cấp (Cahier des charges, Plan du terrain, Airete du terrain), giấy cựu khế, giấy tờ chữ Hán, Nôm liên quan về đất được dịch;

2. Giấy chứng nhận khai phá đất công, giấy chứng nhận tạm chiếm công thổ, đơn xin chứng nhận đã khai phá đất công, tờ vi bằng khai phá chiếm dụng đất, giấy có nội dung xin phép khai khẩn đất, đơn xin điều chỉnh tình trạng chiếm dụng hoặc sử dụng đất, tờ khai tình trạng chiếm hữu đất thuộc khối công hoang để làm đất trường gia thiệt thọ, tờ khai cội rễ đất, tờ khai quyền sở hữu nhà đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất có Ấp trưởng, Hội đồng Hương chính, UBHC Khu Phố, Lý trưởng hoặc Đại diện xã hoặc xã trưởng, phường trưởng, quận trưởng (cơ quan thuộc chế độ cũ) xác nhận;

3. Giấy tờ mua bán hoặc văn tự mua bán, chuyển nhượng, sang nhượng, tặng, cho đất đai; giấy sang nhượng đất công khai phá được cơ quan chế độ cũ xác nhận;

4. Giấy phép cho mua, bán nhà xây cất trên đất công do Quận trưởng hay Tỉnh trưởng cấp;

5. Giấy phép tạm chiếm đất công do Tỉnh trưởng hoặc Quận trưởng cấp;

6. Giấy phép xây dựng nhà do Tỉnh trưởng hoặc Quận trưởng cấp; giấy phép hoặc giấy chứng nhận xây dựng nhà do Ty kiến thiết cấp hoặc bản vẽ thiết kế được khán duyệt; giấy phép sửa chữa, tu bổ nhà của cơ quan thuộc chế độ cũ cấp;

7. Lược đồ (hay họa đồ) hoặc bản sao lục lược đồ (hay họa đồ) đất do Ty Điền địa chế độ cũ cấp;

8. Hợp đồng thuê mướn đất công, sổ ký thác đặc biệt; Khế ước tá điền kiểu mẫu được Hội đồng Hương chính làng xác nhận; Khế ước để tạm chiếm một phần đất ở tại Nha Trang được Chủ tịch Ủy ban Đặc trách quản lý Hỏa xa Việt Nam chấp thuận;

9. Quyết định cấp quyền sở hữu nhà đất của Tòa hành chính tỉnh;

10. Lược đồ đất có chính quyền xã, phường chứng thực;

11. Biên bản và bản đồ cắm ranh phân chiết do Trắc địa sư lập đã được Tổng nha Điền địa hoặc Ty Điền địa kiểm tra chấp nhận hoặc có xác nhận của chính quyền địa phương;

12. Chứng thư kiến điền do Ty Điền địa cấp;

13. Trích lục, trích sao, bản đồ điền thổ, bản đồ phân chiết thửa, chứng thư đoạn mãi đã thị thực, đăng tịch, sang tên tại văn phòng Chưởng khế, Ty Điền địa, Nha Trước bạ;

14. Đơn xin thuê đất của Nhà nước được cơ quan thuộc chế độ cũ xác nhận;

15. Giấy của Ty Điền địa chứng nhận đất do chế độ cũ cấp;

16. Chứng chỉ trạng thái bất động sản, chứng chỉ đăng ký bất động sản, chứng chỉ tài sản;

17. Nghị định của cơ quan thẩm quyền về sở hữu đất;

18. Có tên trong Sổ địa bộ của Tòa án tỉnh hoặc bản trích lục địa bộ do Ty Điền địa cấp;

19. Giấy tờ về việc khẩn hoang (khai hoang) có xác nhận của Hội đồng hương chính;

20. Giấy bán thanh ba có nêu rõ mục đích để ở, cư trú có xác nhận của chính quyền cấp xã;

21. Giấy bán gia viên có xác nhận của chính quyền cấp xã;

22. Giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu nhà ở và đăng ký nhà đất;

23. Quyết định giao đất, cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà ở của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm quyết định;

24. Quyết định bán nhà ở và chuyển quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh;

25. Quyết định cho sở hữu nhà và quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, kèm theo bản vẽ hiện trạng nhà và đất, biên bản bàn giao nhà, đất do cơ quan nhà đất xác lập;

26. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bao gồm cả Sổ chứng nhận sở hữu do các huyện, thị cấp trước đây);

27. Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, gồm các loại:

a) Giấy tờ mua bán đất trước khi có Quyết định số 201/CP ngày 01 tháng 7 năm 1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước, được chính quyền cấp xã xác nhận đất đó có nguồn gốc hợp pháp;

b) Văn tự bán nhà có đóng dấu thu thuế trước bạ và Sở Xây dựng đóng dấu chứng nhận đã đăng ký chuyển quyền sở hữu;

c) Giấy đăng ký trước bạ;

d) Giấy mua bán, sang nhượng đất, nhà ở được cơ quan công chứng hoặc chính quyền xã, phường xác nhận tại thời điểm mua bán chuyển nhượng trước 15 tháng 10 năm 1993 (không quy định bắt buộc theo mẫu nào).

28. Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất đối với trường hợp không có giấy tờ quy định (Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp; Bản tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã hoặc cơ quan quản lý đất đai cấp huyện, cấp tỉnh lập);

29. Đơn xin mua bán thành quả lao động cây lâu năm gắn liền với đất, có xác nhận của chính quyền địa phương;

30. Giấy tờ mua bán, sang nhượng nhà, đất có xác nhận của Ban nhân dân khóm hoặc thôn và có xác nhận của chính quyền cấp xã;

31. Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn và phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, chỉ đạo việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện việc rà soát, quản lý diện tích đất chưa đưa vào sử dụng tại địa phương theo quy định của pháp luật; kịp thời giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền, bảo đảm quy định của pháp luật.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn; kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn (nếu có); quản

lý việc sử dụng đất, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức triển khai các nội dung được giao quy định chi tiết tại Quyết định này.

3. Các cơ quan báo, đài, công báo tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền rộng rãi quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày *09* tháng *10* năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa Quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân và các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

b) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa Quy định về một số nội dung liên quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

c) Quyết định số 91/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở; hạn mức giao đất nông nghiệp và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

d) Quyết định số 92/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

đ) Quyết định số 106/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định điều kiện, tiêu chí chuyển mục đích sử dụng đất dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

e) Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

g) Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Xử lý chuyển tiếp

Trường hợp hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tiếp tục giải quyết theo quy định của các quyết định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị thực hiện theo quy định của Quyết định này thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Quyết định này.

4. Trường hợp Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc áp dụng Danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này được thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hòa Nam

Nơi nhận:
- Như Điều 16;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (để giám sát VBQPPL);
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (để kiểm tra VBQPPL);
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Công báo và Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa;
- VPUB: LĐVP, P. XDNĐ, P. KT, P. KGVX, P. NC, P. TH, BTCD;
- Lưu: VT, TV, TD.